

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1822 /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 5 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Quyết toán kinh phí miễn thu thủy lợi phí năm 2015 cho
các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.**

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28/11/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Khai thác và Bảo vệ công trình thủy lợi;

Căn cứ Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11/4/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 11/2009/TT-BTC ngày 21/1/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn đặt hàng, giao kế hoạch đối với các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi và quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước làm nhiệm vụ quản lý khai thác công trình thủy lợi;

Căn cứ Quyết định số 4548/2013/QĐ-UBND ngày 20/12/2013 của UBND tỉnh về quy định trách nhiệm và quy trình thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3963/QĐ-UBND ngày 17/11/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt diện tích miễn thủy lợi phí, biện pháp tưới tiêu năm 2015 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 997/QĐ-UBND ngày 25/03/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung diện tích miễn thủy lợi phí, biện pháp tưới tiêu năm 2015 cho huyện Quảng Xương; Quyết định số 1546/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt dự toán kinh phí thực hiện miễn thủy lợi phí năm 2015 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; Quyết định số 237/QĐ-UBND ngày 22/01/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí năm 2015 đợt 1 và Quyết định số 4687/QĐ-UBND ngày 13/11/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí

năm 2015 đợt 2 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1833/TTr-STC-TCDN ngày 16/5/2016 về việc đề nghị phê duyệt quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2015 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2015 cho các đơn vị làm nhiệm vụ quản lý, khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, với nội dung cụ thể như sau:

I. Dự toán kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2015:

- Tổng diện tích miễn thủy lợi phí: 331.817 ha
- Tổng kinh phí miễn thủy lợi phí: 369.930 triệu đồng

II. Số quyết toán được duyệt:

- Tổng diện tích miễn thủy lợi phí: 322.806 ha
- Tổng kinh phí miễn thủy lợi phí: 362.784 triệu đồng

III. Chênh lệch giữa số quyết toán so với dự toán:

- Tổng diện tích miễn thủy lợi phí giảm: 9.011 ha
- Tổng kinh phí miễn thủy lợi phí giảm: 7.146 triệu đồng

IV. Nguồn kinh phí miễn thủy lợi phí còn thiếu so với số quyết toán:

1. Nguồn Trung ương cấp năm 2015: 347.064 triệu đồng
 - Kinh phí giao trong dự toán đầu năm: 284.513 triệu đồng
 - Kinh phí bổ sung trong năm 2015: 62.551 triệu đồng
2. Kinh phí miễn TLP quyết toán năm 2015: 362.784 triệu đồng
3. Kinh phí miễn thủy lợi phí năm 2015 còn thiếu đề nghị Trung ương cấp bổ sung: 15.720 triệu đồng.

(Có phụ lục chi tiết 1, 2, 3 kèm theo)

Điều 2. Các Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của số liệu trong hồ sơ báo cáo quyết toán kinh phí miễn thủy lợi phí theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm về tính chính xác trong việc thẩm định hồ sơ quyết toán của các đơn vị thực hiện chính sách miễn thủy lợi phí theo quy định hiện hành của Nhà nước và kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ việc thực hiện kinh phí miễn thủy lợi phí của các đơn vị trên địa bàn tỉnh.

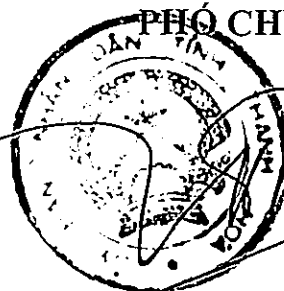
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh Thanh Hóa; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch Công ty TNHH một thành viên khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh; Thủ trưởng các ngành, các cấp và đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

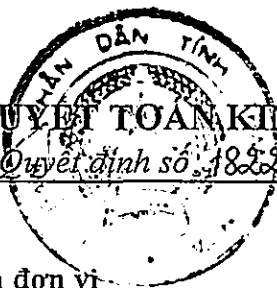
Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
 - Bộ Tài chính;
 - TTr Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
 - Chủ tịch, các Phó CTUBND tỉnh;
 - Lưu: VT, KTTT.
- (QĐ-Quyết toán TLP 2015)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn



Phụ lục số 1

TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MIỄN THUỶ LỢI PHÍ NĂM 2015 TỈNH THANH HÓA

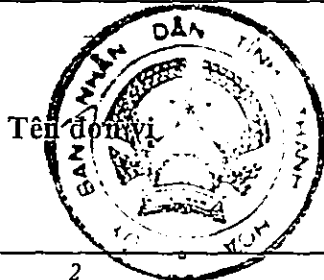
(Kèm theo Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2015		Quyết toán năm 2015		Chênh lệch quyết toán so với dự toán năm 2015	
		Diện tích (ha)	Kinh phí (Triệu đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (Triệu đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
	Tổng cộng	331.817	369.930	322.806	362.784	(9.011)	(7.146)
I	Các Công ty thủy nông	233.596	258.408	228.626	254.988	(4.970)	(3.420)
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	134.956	134.705	130.523	131.819	(4.433)	(2.886)
2	Công ty TNHH MTV thủy lợi Bắc Sông Mã	63.853	81.859	63.477	81.536	(376)	(323)
3	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Mã	34.787	41.844	34.626	41.633	(161)	(211)
II	Các huyện, thị xã, thành phố	98.221	111.522	94.179	107.796	(4.042)	(3.726)
1	Thành phố Thanh Hóa	567	484	518	422	(49)	(62)
2	Thị xã Sầm Sơn	461	440	390	395	(71)	(45)
3	Thị xã Bỉm Sơn	304	322	304	322	(0)	(0)
4	Huyện Hà Trung	7.716	11.741	7.662	11.661	(54)	(80)
5	Huyện Nga Sơn	736	1.150	736	1.150	0	(0)
6	Huyện Hậu Lộc	2.769	3.098	2.769	3.098	(0)	0
7	Huyện Hoằng Hóa	935	1.211	935	1.122	(0)	(89)
8	Huyện Quảng Xương	71	51	71	51	(0)	0
9	Huyện Tĩnh Gia	3.320	3.546	3.320	3.546	(0)	0
10	Huyện Nông Cống	11.774	11.905	11.408	11.739	(366)	(166)
11	Huyện Triệu Sơn	5.720	5.301	5.130	5.047	(590)	(254)

TT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2015		Quyết toán năm 2015		Chênh lệch quyết toán so với dự toán năm 2015	
		Diện tích (ha)	Kinh phí (Triệu đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (Triệu đồng)	Diện tích (ha)	Kinh phí (Triệu đồng)
1	2	3	4	5	6	7=5-3	8=6-4
12	Huyện Thọ Xuân	6.798	6.862	6.569	6.675	(229)	(187)
13	Huyện Yên Định	10.370	10.801	9.531	10.107	(839)	(694)
14	Huyện Thiệu Hóa	2.869	2.876	2.867	2.846	(2)	(30)
15	Huyện Vĩnh Lộc	8.788	9.819	8.657	9.684	(131)	(135)
16	Huyện Thạch Thành	3.943	4.932	3.885	4.846	(58)	(86)
17	Huyện Cẩm Thủy	8.452	9.691	8.085	9.344	(367)	(347)
18	Huyện Ngọc Lặc	3.972	4.806	3.712	4.507	(260)	(299)
19	Huyện Bá Thước	5.003	6.091	5.003	6.091	0	0
20	Huyện Như Thanh	5.422	6.339	5.225	6.134	(197)	(205)
21	Huyện Mường Lát	790	1.002	-	-	(790)	(1.002)
22	Huyện Thường Xuân	2.627	2.955	2.627	2.955	0	(0)
23	Huyện Lang Chánh	2.158	2.734	2.124	2.691	(34)	(43)
24	Huyện Quan Hoá	1.164	1.474	1.161	1.471	(3)	(3)
25	Huyện Quan Sơn	1.492	1.891	1.492	1.891	0	(0)

TỔNG HỢP CÁN ĐỘT KINH PHÍ MIỄN THỦY LỢI PHÍ NĂM 2015 TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Quyết định số 1822/QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên đơn vị	Quyết toán năm 2015		Kinh phí đã cấp trong năm 2015 (Triệu đồng)	Kinh phí thiếu năm 2015 đề nghị Bộ Tài chính bổ sung (Triệu đồng)
		Diện tích (ha)	Kinh phí (Triệu đồng)		
1	2	3	4	5	6=4-5
	TỔNG CỘNG	322.806	362.784	347.064	15.720
I	Các Công ty thủy nông	228.626	254.988	246.737	8.251
1	Công ty TNHH MTV Sông Chu	130.523	131.819	128.650	3.169
2	Công ty TNHH MTV TL Bắc Sông Mã	63.477	81.536	77.456	4.080
3	Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Sông Mã	34.626	41.633	40.631	1.002
II	Các huyện, thị xã, thành phố	94.179	107.796	100.327	7.469
1	Thành phố Thanh Hóa	518	422	422	0
2	Thị xã Sầm Sơn	390	395	377	18
3	Thị xã Bỉm Sơn	304	322	298	24
4	Huyện Hà Trung	7.662	11.661	10.529	1.132
5	Huyện Nga Sơn	736	1.150	984	166
6	Huyện Hậu Lộc	2.769	3.098	2.883	215
7	Huyện Hoằng Hóa	935	1.122	1.032	90
8	Huyện Quảng Xương	71	51	60	(9)
9	Huyện Tĩnh Gia	3.320	3.546	3.227	319
10	Huyện Nông Cống	11.408	11.739	10.656	1.083
11	Huyện Triệu Sơn	5.130	5.047	4.877	170

TT	 Tên đơn vị	Quyết toán năm 2015		Kinh phí đã cấp trong năm 2015 (Triệu đồng)	Kinh phí thiếu năm 2015 đề nghị Bộ Tài chính bổ sung (Triệu đồng)
		Diện tích (ha)	Kinh phí (Triệu đồng)		
1	2	3	4	5	6=4-5
12	Huyện Thọ Xuân	6.569	6.675	6.277	398
13	Huyện Yên Định	9.531	10.107	9.556	551
14	Huyện Thiệu Hóa	2.867	2.846	2.612	234
15	Huyện Vĩnh Lộc	8.657	9.684	8.751	933
16	Huyện Thạch Thành	3.885	4.846	4.593	253
17	Huyện Cẩm Thủy	8.085	9.344	8.653	691
18	Huyện Ngọc Lặc	3.712	4.507	4.196	311
19	Huyện Bá Thước	5.003	6.091	5.585	506
20	Huyện Như Thanh	5.225	6.134	5.776	358
21	Huyện Mường Lát	-	-	870	(870)
22	Huyện Thường Xuân	2.627	2.955	2.672	283
23	Huyện Lang Chánh	2.124	2.691	2.503	188
24	Huyện Quan Hoá	1.161	1.471	1.284	187
25	Huyện Quan Sơn	1.492	1.891	1.654	237

CHI TIẾT QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MIỄN THỦY LỢI PHÍ NĂM 2015 THEO CƠ CẤU, BIỆN PHÁP TƯỚI TIÊU

(Kèm theo Quyết định số: 1322 /QĐ-UBND ngày 30/5/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Công ty			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG CỘNG			322.806	242.557	80.248	362.783.695	228.626	149.308	79.318	254.988.099
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI			322.806	242.557	80.248	362.783.695	228.626	149.308	79.318	254.988.099
I	Diện tích lúa cả năm			246.034	187.554	58.480	313.876.047	175.059	117.393	57.666	222.343.789
1	Vụ chiêm xuân			122.880	93.946	28.934	156.572.647	87.508	58.981	28.527	110.758.133
a	Tưới bằng trọng lực			48.286	46.168	2.118	52.305.144	32.614	30.496	2.118	33.268.969
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	45.858	43.740	2.118	50.913.493	30.307	28.189	2.118	31.958.047
-	Chủ động I phần	601,80	760,20	1.972	1.972	-	1.201.518	1.851	1.851	-	1.120.789
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	456	456	-	190.133	456	456	-	190.133
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			54.220	36.820	17.400	72.234.708	37.917	20.767	17.149	50.769.896
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	52.497	36.108	16.390	70.845.704	36.250	20.111	16.139	49.425.246
-	Chủ động I phần	730,80	923,40	1.555	629	926	1.275.374	1.499	573	926	1.231.019
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	168	83	85	113.630	168	83	85	113.630
c	Tưới tiêu bằng động lực			20.373	10.958	9.415	32.032.794	16.977	7.718	9.260	26.719.269
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	19.699	10.809	8.889	31.383.033	16.309	7.576	8.733	26.075.526
-	Chủ động I phần	859,80	1.086,60	549	124	425	545.117	542	117	425	539.098
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	126	25	101	104.645	126	25	101	104.645
2	Vụ mùa			123.154	93.608	29.546	157.303.400	87.551	58.412	29.139	111.585.656
a	Tưới bằng trọng lực			47.317	45.273	2.044	51.599.643	30.570	28.526	2.044	31.198.485
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	44.915	42.871	2.044	50.224.199	28.289	26.246	2.044	29.904.371
-	Chủ động I phần	601,80	760,20	1.939	1.939	-	1.182.602	1.818	1.818	-	1.101.272
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	463	463	-	192.842	463	463	-	192.842
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			55.260	37.391	17.868	73.395.664	39.194	21.577	17.617	52.380.659
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	53.329	36.495	16.834	71.843.271	37.399	20.816	16.583	50.941.761
-	Chủ động I phần	730,80	923,40	1.739	779	960	1.425.725	1.604	643	960	1.312.230
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	191	117	74	126.668	191	117	74	126.668
c	Tưới tiêu bằng động lực			20.578	10.943	9.634	32.308.093	17.787	8.309	9.478	28.006.513
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	19.854	10.775	9.079	31.608.436	17.078	8.154	8.923	27.318.549
-	Chủ động I phần	859,80	1.086,60	620	162	457	611.442	606	149	457	599.748
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	104	6	98	88.215	104	6	98	88.215
II	Diện tích màu cả năm			70.771	49.002	21.768	36.949.417	50.179	28.526	21.652	26.620.121
1	Vụ chiêm xuân			16.956	11.994	4.962	8.753.628	12.181	7.219	4.962	6.406.595
a	Tưới bằng trọng lực			5.672	5.195	477	2.460.450	3.714	3.237	477	1.557.492
-	Chủ động	401,20	506,80	5.269	4.792	477	2.358.501	3.441	2.964	477	1.494.563
-	Chủ động I phần	240,72	304,08	344	344	-	90.589	214	214	-	51.569
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	59	59	-	11.360	59	59	-	11.360

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Đặc khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Tổng cộng				Công ty			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			8.833	5.845	2.988	4.747.528	6.450	3.462	2.988	3.557.850
-	Chủ động	487,20	615,60	8.224	5.539	2.685	4.563.279	6.013	3.328	2.685	3.419.196
-	Chủ động I phần	292,32	369,36	398	211	187	127.422	320	132	187	104.411
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	210	95	115	56.827	117	2	115	34.243
c	Tưới tiêu bằng động lực			2.451	954	1.497	1.545.650	2.017	520	1.497	1.291.253
-	Chủ động	573,20	724,40	2.245	872	1.373	1.471.776	1.892	520	1.373	1.245.684
-	Chủ động I phần	343,92	434,64	122	82	40	44.813	40	-	40	16.508
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	85	-	85	29.061	85	-	85	29.061
2	Vụ mùa			16.123	11.276	4.847	8.356.764	12.112	7.265	4.847	6.422.094
a	Tưới bằng trọng lực			5.438	4.912	526	2.375.022	3.597	3.071	526	1.530.098
-	Chủ động	401,20	506,80	5.094	4.568	526	2.286.333	3.384	2.858	526	1.480.430
-	Chủ động I phần	240,72	304,08	296	296	-	79.097	166	166	-	40.077
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	48	48	-	9.592	48	48	-	9.592
b	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			8.432	5.488	2.944	4.571.076	6.526	3.582	2.944	3.615.579
-	Chủ động	487,20	615,60	7.925	5.272	2.653	4.413.552	6.137	3.485	2.653	3.490.652
-	Chủ động I phần	292,32	369,36	366	170	196	118.495	291	95	196	96.471
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	141	46	96	39.030	98	2	96	28.455
c	Tưới tiêu bằng động lực			2.253	876	1.377	1.410.666	1.989	612	1.377	1.276.417
-	Chủ động	573,20	724,40	2.055	755	1.300	1.339.921	1.866	566	1.300	1.231.604
-	Chủ động I phần	343,92	434,64	161	121	40	58.191	86	46	40	32.260
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	37	-	37	12.553	37	-	37	12.553
3	Vụ đông			37.692	25.732	11.959	19.839.026	25.886	14.043	11.843	13.791.433
a	Tưới bằng trọng lực			10.459	9.727	732	4.546.735	7.213	6.482	732	2.960.558
-	Chủ động	401,20	506,80	9.928	9.197	732	4.429.544	6.683	5.952	732	2.843.366
-	Chủ động I phần	240,72	304,08	395	395	-	95.527	395	395	-	95.527
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	135	135	-	21.665	135	135	-	21.665
b	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			21.589	13.835	7.754	11.628.855	13.548	5.910	7.638	7.490.541
-	Chủ động	487,20	615,60	21.182	13.533	7.649	11.513.438	13.345	5.812	7.533	7.428.861
-	Chủ động I phần	292,32	369,36	222	182	40	67.111	138	98	40	42.679
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	185	120	65	48.306	65	-	65	19.001
c	Tưới tiêu bằng động lực			5.644	2.170	3.473	3.663.436	5.124	1.650	3.473	3.340.334
-	Chủ động	573,20	724,40	5.619	2.145	3.473	3.654.803	5.124	1.650	3.473	3.340.334
-	Chủ động I phần	343,92	434,64	25	25	-	8.632	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			5.539	5.539	-	11.148.600	3.389	3.389	-	6.024.188
I	Chủ động	2.500,00	2.500,00	3.380	3.380	-	8.448.875	1.431	1.431	-	3.576.875
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	2.160	2.160	-	2.699.725	1.958	1.958	-	2.447.313
V	Cấp nước sản xuất muối			129	129	-	622.540	-	-	-	-
VI	Diện tích còi	562	710	333	333	-	187.090	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc Khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Huyện				Sông Chu			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG CỘNG			94.179	93.249	930	107.795.596	130.523	108.358	22.165	131.818.766
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI			94.179	93.249	930	107.795.596	130.523	108.358	22.165	131.818.766
I	Diện tích lúa cả năm			70.975	70.161	814	91.532.258	102.436	85.765	16.671	116.852.750
I	Vụ chiêm xuân			35.372	34.965	407	45.814.514	51.315	43.139	8.176	58.272.655
a	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			15.672	15.672	-	19.036.175	32.532	30.414	2.118	33.175.344
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	15.552	15.552	-	18.955.446	30.225	28.107	2.118	31.864.422
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	121	121	-	80.729	1.851	1.851	-	1.120.789
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	456	456	-	190.133
b	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			16.304	16.052	251	21.464.812	18.615	12.557	6.058	24.857.999
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	16.248	15.997	251	21.420.458	17.952	12.125	5.827	24.349.764
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	56	56	-	44.354	579	390	189	450.358
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	85	43	42	57.876
c	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			3.396	3.240	156	5.313.526	167	167	-	239.311
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	3.389	3.233	156	5.307.507	167	167	-	239.311
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	7	7	-	6.019	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			35.603	35.196	407	45.717.744	51.122	42.626	8.495	58.580.096
a	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			16.747	16.747	-	20.401.158	30.525	28.481	2.044	31.141.470
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	16.625	16.625	-	20.319.828	28.244	26.201	2.044	29.847.356
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	122	122	-	81.331	1.818	1.818	-	1.101.272
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	463	463	-	192.842
b	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			16.066	15.814	251	21.015.005	19.800	13.348	6.452	26.316.776
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	15.930	15.679	251	20.901.511	18.970	12.834	6.135	25.677.809
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	136	136	-	113.494	714	440	274	562.090
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	116	74	42	76.877
c	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			2.790	2.635	156	4.301.581	797	797	-	1.121.850
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	2.777	2.621	156	4.289.887	762	762	-	1.091.946
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	14	14	-	11.693	35	35	-	29.904
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu cả năm			20.592	20.476	116	10.329.296	26.132	20.638	5.493	12.523.078
1	Vụ chiêm xuân			4.775	4.775	-	2.347.033	7.019	5.644	1.375	3.434.670
a	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			1.958	1.958	-	902.958	3.684	3.207	477	1.542.288
-	Chủ động	401,20	506,80	1.827	1.827	-	863.938	3.411	2.934	477	1.479.359
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	130	130	-	39.020	214	214	-	51.569
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	59	59	-	11.360

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu	Mức thu	Huyện			Sông Chu				
		Bắc khu IV (1.000đ/ha)	miền núi (1.000đ/ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			2.383	2.383	-	1.189.678	3.335	2.437	898	1.892.382
-	Chủ động	487,20	615,60	2.211	2.211	-	1.144.083	3.175	2.329	846	1.843.375
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	79	79	-	23.011	145	106	39	44.698
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	93	93	-	22.584	15	2	13	4.309
c	Tưới tiêu bằng động lực			435	435	-	254.397	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	352	352	-	226.092	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	82	82	-	28.305	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			4.011	4.011	-	1.934.670	7.124	5.651	1.473	3.530.195
a	Tưới bằng trọng lực			1.841	1.841	-	844.923	3.567	3.041	526	1.514.894
-	Chủ động	401,20	506,80	1.710	1.710	-	805.903	3.354	2.828	526	1.465.226
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	130	130	-	39.020	166	166	-	40.077
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	48	48	-	9.592
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.906	1.906	-	955.497	3.511	2.564	947	1.999.549
-	Chủ động	487,20	615,60	1.787	1.787	-	922.899	3.359	2.494	865	1.951.111
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	75	75	-	22.023	137	68	69	44.129
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	43	43	-	10.575	15	2	13	4.309
c	Tưới tiêu bằng động lực			264	264	-	134.249	46	46	-	15.752
-	Chủ động	573,20	724,40	189	189	-	108.318	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	75	75	-	25.932	46	46	-	15.752
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			11.806	11.690	116	6.047.593	11.988	9.343	2.645	5.558.213
a	Tưới bằng trọng lực			3.245	3.245	-	1.586.177	7.173	6.442	732	2.940.286
-	Chủ động	401,20	506,80	3.245	3.245	-	1.586.177	6.643	5.912	732	2.823.094
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	395	395	-	95.527
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	135	135	-	21.665
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			8.040	7.924	116	4.138.314	4.765	2.851	1.914	2.589.152
-	Chủ động	487,20	615,60	7.837	7.721	116	4.084.577	4.565	2.756	1.809	2.528.350
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	84	84	-	24.432	135	95	40	41.802
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	120	120	-	29.305	65	-	65	19.001
c	Tưới tiêu bằng động lực			520	520	-	323.102	50	50	-	28.775
-	Chủ động	573,20	724,40	495	495	-	314.469	50	50	-	28.775
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	25	25	-	8.632	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			2.151	2.151	-	5.124.413	1.954	1.954	-	2.442.938
I	Chủ động	2.500,00	2.500,00	1.949	1.949	-	4.872.000	-	-	-	-
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	202	202	-	252.413	1.954	1.954	-	2.442.938
V	Cấp nước sản xuất muối			129	129	-	622.540	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	562	710	333	333	-	187.090	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc Khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu Miền núi (1.000đ/ha)	Bắc sông Mã				Nam sông Mã			
				Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG CỘNG			63.477	19.060	44.414	81.535.878	34.626	21.887	12.739	41.633.455
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI			63.477	19.060	44.414	81.535.878	34.626	21.887	12.739	41.633.455
I	Diện tích lúa cả năm			47.371	14.982	32.389	69.398.567	25.252	16.646	8.606	36.092.472
1	Vụ chiêm xuân			23.611	7.576	16.035	34.530.370	12.582	8.266	4.316	17.955.109
a	Tưới bằng trọng lực			37	37	-	36.610	45	45	-	57.015
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	37	37	-	36.610	45	45	-	57.015
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			13.647	4.694	8.953	18.410.989	5.654	3.516	2.138	7.500.908
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	12.823	4.602	8.221	17.709.814	5.475	3.384	2.091	7.365.667
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	759	52	708	658.283	161	132	30	122.378
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	65	40	25	42.892	18	-	18	12.862
c	Tưới tiêu bằng động lực			9.927	2.846	7.082	16.082.772	6.883	4.705	2.178	10.397.186
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	9.454	2.821	6.633	15.619.435	6.689	4.588	2.100	10.216.779
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	348	-	348	358.691	194	117	78	180.407
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	126	25	101	104.645	-	-	-	-
2	Vụ mùa			23.760	7.406	16.354	34.868.197	12.670	8.380	4.290	18.137.363
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	45	45	-	57.015
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	-	-	-	-	45	45	-	57.015
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			13.794	4.772	9.022	18.645.222	5.600	3.457	2.143	7.418.661
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	13.004	4.655	8.350	17.976.921	5.425	3.327	2.098	7.287.031
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	732	74	658	631.372	157	130	27	118.768
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	58	43	14	36.929	18	-	18	12.862
c	Tưới tiêu bằng động lực			9.965	2.634	7.332	16.222.975	7.025	4.878	2.147	10.661.687
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	9.481	2.628	6.853	15.741.711	6.835	4.765	2.070	10.484.892
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	381	-	381	393.049	190	114	77	176.796
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	104	6	98	88.215	-	-	-	-
II	Diện tích màu cả năm			14.737	2.712	12.025	8.718.761	9.310	5.176	4.134	5.378.283
1	Vụ chiêm xuân			3.715	667	3.049	2.167.664	1.446	908	538	804.261
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	30	30	-	15.204
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	30	30	-	15.204
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-

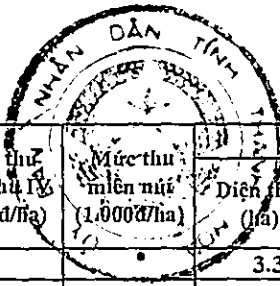
TT	CHỈ TIÊU	Mức thu	Mức thu	Bắc sông Mã			Nam sông Mã				
		Bắc khu IV (1.000đ/ha)	miền núi (1.000đ/ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			2.176	478	1.697	1.162.381	939	547	393	503.087
-	Chủ động	487,20	615,60	1.899	452	1.447	1.072.735	939	547	393	503.087
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	175	27	148	59.713	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	102	-	102	29.934	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			1.540	188	1.352	1.005.283	477	331	145	285.970
-	Chủ động	573,20	724,40	1.435	188	1.247	967.967	457	331	125	277.716
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	20	-	20	8.254	20	-	20	8.254
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	85	-	85	29.061	-	-	-	-
2	Vụ mùa			3.495	668	2.828	2.053.470	1.492	946	546	838.429
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	30	30	-	15.204
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	30	30	-	15.204
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			2.086	489	1.597	1.119.342	929	529	401	496.688
-	Chủ động	487,20	615,60	1.849	462	1.387	1.042.854	929	529	401	496.688
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	154	27	127	52.343	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	83	-	83	24.146	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			1.410	179	1.231	934.128	533	387	145	326.537
-	Chủ động	573,20	724,40	1.353	179	1.175	913.321	513	387	125	318.283
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	20	-	20	8.254	20	-	20	8.254
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	37	-	37	12.553	-	-	-	-
3	Vụ đông			7.526	1.378	6.148	4.497.627	6.371	3.322	3.050	3.735.593
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	40	40	-	20.272
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	40	40	-	20.272
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	Tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			5.358	1.125	4.233	3.035.050	3.426	1.934	1.492	1.866.339
-	Chủ động	487,20	615,60	5.358	1.125	4.233	3.035.050	3.423	1.931	1.492	1.865.462
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	3	3	-	877
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			2.169	253	1.916	1.462.577	2.905	1.347	1.558	1.848.982
-	Chủ động	573,20	724,40	2.169	253	1.916	1.462.577	2.905	1.347	1.558	1.848.982
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			1.369	1.366	-	3.418.550	65	65	-	162.700
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	1.366	1.366	-	3.414.175	65	65	-	162.700
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	4	4	-	4.375	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối			-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏ	562	710	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Thành phố		Sầm Sơn		Bỉm Sơn		Hà Trung			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG CỘNG			518	422.033	390	395.067	304	321.843	7.662	7.350	312	11.660.680
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI			518	422.033	390	395.067	304	321.843	7.662	7.350	312	11.660.680
I	Diện tích lúa cả năm			171	214.097	305	350.851	166	225.582	6.525	6.214	312	10.142.172
1	Vụ chiêm xuân			87	109.771	152	175.425	83	111.472	3.621	3.465	156	5.650.189
a	Tưới bằng trọng lực			1	1.304	11	3.310	-	-	10	10	-	12.670
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	1	1.304	11	3.310	-	-	10	10	-	12.670
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			69	83.677	141	172.116	16	19.488	711	711	-	1.032.181
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	69	83.677	141	172.116	16	19.488	711	711	-	1.032.181
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			17	24.791	-	-	67	91.984	2.899	2.743	156	4.605.337
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	17	24.791	-	-	60	85.966	2.899	2.743	156	4.605.337
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	7	6.019	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			84	104.326	152	175.425	83	114.109	2.905	2.749	156	4.491.983
a	Tưới bằng trọng lực			1	1.304	11	3.310	1	602	10	10	-	12.670
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	1	1.304	11	3.310	-	-	10	10	-	12.670
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	1	602	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			69	83.677	141	172.116	7	8.526	648	648	-	949.503
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	69	83.677	141	172.116	7	8.526	648	648	-	949.503
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			14	19.346	-	-	75	104.982	2.246	2.091	156	3.529.810
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	14	19.346	-	-	71	101.456	2.246	2.091	156	3.529.810
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	4	3.525	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu cả năm			333	172.436	56	6.716	127	68.761	717	717	-	469.258
1	Vụ chiêm xuân			93	47.383	28	3.358	47	24.648	280	280	-	184.216
a	Tưới bằng trọng lực			7	2.728	28	3.358	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	7	2.728	28	3.358	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu vực (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Thành phố		Sầm Sơn		Bỉm Sơn		Hà Trung			
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	T.iêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			56	27.459	-	-	4	1.949	22	22	-	12.377
-	Chủ động	487,20	615,60	56	27.459	-	-	4	1.949	22	22	-	12.377
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			30	17.196	-	-	43	22.699	258	258	-	171.839
-	Chủ động	573,20	724,40	30	17.196	-	-	35	19.775	258	258	-	171.839
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	9	2.923	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			108	55.981	28	3.358	20	9.721	134	134	-	76.325
a	Tưới bằng trọng lực			7	2.728	28	3.358	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	7	2.728	28	3.358	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T.iêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			56	27.459	-	-	6	1.754	25	25	-	14.064
-	Chủ động	487,20	615,60	56	27.459	-	-	-	-	25	25	-	14.064
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	6	1.754	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			45	25.794	-	-	14	7.967	109	109	-	62.261
-	Chủ động	573,20	724,40	45	25.794	-	-	14	7.967	109	109	-	62.261
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			131	69.073	-	-	60	34.392	303	303	-	208.717
a	Tưới bằng trọng lực			8	3.210	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	8	3.210	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T.iêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			56	27.459	-	-	-	-	99	99	-	61.135
-	Chủ động	487,20	615,60	56	27.459	-	-	-	-	99	99	-	61.135
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			67	38.404	-	-	60	34.392	204	204	-	147.582
-	Chủ động	573,20	724,40	67	38.404	-	-	60	34.392	204	204	-	147.582
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			14	35.500	30	37.500	11	27.500	420	420	-	1.049.250
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	14	35.500	-	-	11	27.500	420	420	-	1.049.250
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	30	37.500	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	562	710	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Ngã Sơn		Hậu Lộc		Hoàng Hóa		Quảng Xương	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG CỘNG			736	1.149.792	2.769	3.098.489	935	1.122.484	71	51.382
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI			736	1.149.792	2.769	3.098.489	935	1.122.484	71	51.382
I	Diện tích lúa cả năm			647	927.667	1.239	1.508.944	272	359.378	34	37.933
1	Vụ chiêm xuân			324	463.833	522	636.076	114	151.674	13	16.102
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	25	24.094	-	-
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	-	-	-	-	22	22.186	-	-
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	3	1.908	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	-	-	522	636.076	-	-	13	16.102
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	-	-	522	636.076	-	-	13	16.102
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			324	463.833	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	324	463.833	-	-	89	127.580	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	89	127.580	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			324	463.833	717	872.868	157	207.704	21	21.831
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	25	24.094	-	-
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	-	-	-	-	22	22.186	-	-
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	3	1.908	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	-	-	717	872.868	-	-	21	21.831
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	-	-	717	872.868	-	-	13	16.102
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	8	5.729
c	Tưới tiêu bằng động lực			324	463.833	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	324	463.833	-	-	132	183.610	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	122	175.442	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	10	8.168	-	-
II	Diện tích màu cả năm			-	-	-	-	-	-	-	-
1	Vụ chiêm xuân			-	-	1.172	571.042	420	192.431	37	13.449
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	356	173.487	114	45.068	15	4.396
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	10	2.405	-	-
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	10	2.405	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc Trung (1.000đ/ha)	Mức thu miền Trung (1.000đ/ha)	Nga Sơn		Hậu Lộc		Hoảng Hóa		Quảng Xương	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	T.iêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	356	173.487	-	-	15	4.396
-	Chủ động	487,20	615,60	-	-	356	173.487	-	-	-	-
-	Chủ động I phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-	15	4.396
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	104	42.663	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	30	17.282	-	-
-	Chủ động I phần	343,92	434,64	-	-	-	-	74	25.381	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			-	-	215	104.967	107	40.632	7	2.105
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	10	2.405	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động I phần	240,72	304,08	-	-	-	-	10	2.405	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T.iêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	215	104.967	-	-	7	2.105
-	Chủ động	487,20	615,60	-	-	215	104.967	-	-	-	-
-	Chủ động I phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-	7	2.105
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	97	38.227	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	21	12.295	-	-
-	Chủ động I phần	343,92	434,64	-	-	-	-	75	25.932	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			-	-	601	292.588	199	106.731	14	6.947
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	10	4.008	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	10	4.008	-	-
-	Chủ động I phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T.iêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	601	292.588	-	-	14	6.947
-	Chủ động	487,20	615,60	-	-	601	292.588	-	-	14	6.947
-	Chủ động I phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	189	102.723	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	164	94.091	-	-
-	Chủ động I phần	343,92	434,64	-	-	-	-	25	8.632	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			89	222.125	229	395.963	213	570.675	-	-
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	89	222.125	88	218.800	213	532.925	-	-
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	142	177.163	30	37.750	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối			-	-	129	622.540	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	562	710	-	-	-	-	-	-	-	-



TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Tỉnh Gia		Nông Công		Triệu Sơn		Thọ Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG CỘNG			3.320	3.546.009	11.408	11.738.783	5.130	5.047.129	6.569	6.674.982
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI			3.320	3.546.009	11.408	11.738.783	5.130	5.047.129	6.569	6.674.982
I	Diện tích lúa cả năm			2.908	3.344.445	8.258	9.658.285	4.332	4.703.567	4.414	5.567.775
I	Vụ chiêm xuân			1.334	1.525.655	4.102	4.790.201	2.162	2.347.988	2.208	2.785.127
a	Tưới bằng trọng lực			990	1.107.529	957	959.700	1.913	2.048.238	340	427.983
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	989	1.106.927	957	959.700	1.796	1.970.019	340	427.983
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	1	602	-	-	117	78.219	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			344	418.126	3.145	3.830.500	249	299.750	1.868	2.357.144
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	325	400.738	3.145	3.830.500	242	295.255	1.868	2.357.144
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	19	17.388	-	-	6	4.494	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			1.574	1.818.790	4.156	4.868.084	2.170	2.355.578	2.206	2.782.648
a	Tưới bằng trọng lực			1.149	1.301.595	902	904.335	1.928	2.062.832	340	427.983
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	1.148	1.300.993	902	904.335	1.811	1.984.613	340	427.983
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	1	602	-	-	117	78.219	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			425	517.195	3.254	3.963.750	243	292.746	1.866	2.354.666
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	406	499.761	3.254	3.963.750	237	288.252	1.866	2.354.666
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	19	17.434	-	-	6	4.494	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu cả năm			411	201.564	2.499	1.098.907	798	343.562	2.145	1.081.457
1	Vụ chiêm xuân			229	111.599	703	301.330	157	57.130	435	222.827
a	Tưới bằng trọng lực			113	55.278	447	179.364	136	46.592	148	75.186
-	Chủ động	401,20	506,80	113	55.213	447	179.364	33	15.211	148	75.186
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	0	65	-	-	103	31.381	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Tỉnh Gia		Nông Công		Triệu Sơn		Thọ Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1165	56.320	256	121.966	22	10.538	286	147.641
-	Chủ động	487,20	615,60	1165	56.320	242	117.873	22	10.538	286	147.641
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	14	4.092	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			100	48.382	630	266.629	157	57.130	425	218.135
a	Tưới bằng trọng lực			83	39.978	435	174.470	136	46.592	148	75.186
-	Chủ động	401,20	506,80	83	39.913	435	174.470	33	15.211	148	75.186
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	0	65	-	-	103	31.381	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			17	8.404	195	92.159	22	10.538	277	142.949
-	Chủ động	487,20	615,60	17	8.404	181	88.066	22	10.538	277	142.949
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	14	4.092	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			82	41.583	1.167	530.949	483	229.302	1.285	640.494
a	Tưới bằng trọng lực			82	41.583	391	156.949	422	199.436	60	29.516
-	Chủ động	401,20	506,80	82	41.583	391	156.949	422	199.436	60	29.516
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			-	-	776	373.999	61	29.865	1.225	610.978
-	Chủ động	487,20	615,60	-	-	756	368.153	61	29.865	1.225	610.978
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	20	5.846	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			-	-	318	794.500	-	-	10	25.750
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	-	-	318	794.500	-	-	10	25.750
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối			-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	562	710	-	-	333	187.090	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Yên Định			Thiệu Hóa				
		Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)		
	TỔNG CỘNG			9.531	9.259	272	10.106.690	2.867	2.520	346	2.845.879
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI			9.531	9.259	272	10.106.690	2.867	2.520	346	2.845.879
I	Diện tích lúa cả năm			6.450	6.214	236	7.929.198	1.613	1.347	266	2.029.855
1	Vụ chiêm xuân			3.285	3.167	118	4.037.861	809	676	133	1.018.241
a	Tưới bằng trọng lực			162	162	-	205.849	-	-	-	-
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	162	162	-	205.849	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			3.123	3.005	118	3.832.012	809	676	133	1.018.241
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	3.092	2.974	118	3.809.540	809	676	133	1.018.241
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	31	31	-	22.472	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			3.165	3.047	118	3.891.336	804	671	133	1.011.615
a	Tưới bằng trọng lực			162	162	-	205.849	-	-	-	-
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	162	162	-	205.849	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp DLực hỗ trợ			3.002	2.884	118	3.685.487	804	671	133	1.011.615
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	2.972	2.854	118	3.663.014	804	671	133	1.011.615
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	31	31	-	22.472	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu cả năm			2.747	2.711	36	1.344.642	1.155	1.075	80	570.623
1	Vụ chiêm xuân			385	385	-	187.127	186	186	-	90.478
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu	Mức thu	Yên Định			Thiệu Hóa				
		Bắc Bộ (1.000đ/ha)	miền núi (1.000đ/ha)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Tổng diện tích (ha)	Diện tích bậc 1 (ha)	Diện tích bậc 2 (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			385	385	-	187.127	186	186	-	90.478
-	Chủ động	487,20	615,60	380	380	-	185.701	186	186	-	90.478
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	5	5	-	1.427	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			397	397	-	192.832	186	186	-	90.478
a	Tưới bằng trọng lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			397	397	-	192.832	186	186	-	90.478
-	Chủ động	487,20	615,60	392	392	-	191.406	186	186	-	90.478
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	5	5	-	1.427	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			1.966	1.930	36	964.683	784	704	80	389.667
a	Tưới bằng trọng lực			74	74	-	37.665	-	-	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	74	74	-	37.665	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.891	1.855	36	927.017	784	704	80	389.667
-	Chủ động	487,20	615,60	1.875	1.839	36	922.217	784	704	80	389.667
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	16	16	-	4.800	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			333	333	-	832.850	98	98	-	245.400
I	Chủ động	2.500,00	2.500,00	333	333	-	832.850	98	98	-	245.400
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối			-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	562	710	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu IV (1.000đ/ha)		Mức thu Miền núi (1.000đ/ha)		Vinh Lộc		Thạch Thành		Cẩm Thủy		Ngọc Lặc	
						Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG CỘNG					8.657	9.683.951	3.885	4.845.955	8.085	9.344.103	3.712	4.507.014
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI					8.657	9.683.951	3.885	4.845.955	8.085	9.344.103	3.712	4.507.014
I	Diện tích lúa cả năm					5.936	8.105.357	3.214	4.426.948	5.575	7.792.550	3.294	4.172.941
1	Vụ chiêm xuân					3.189	4.400.274	1.568	2.163.662	2.607	3.667.038	1.548	1.961.050
a	Tưới bằng trọng lực					321	383.642	914	1.158.633	1.269	1.608.026	1.548	1.961.050
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00			321	383.642	914	1.158.633	1.269	1.608.026	1.548	1.961.050
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ					2.868	4.016.632	653	1.005.029	1.338	2.059.013	-	-
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00			2.868	4.016.632	653	1.005.029	1.338	2.059.013	-	-
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực					-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa					2.747	3.705.083	1.646	2.263.286	2.968	4.125.512	1.746	2.211.891
a	Tưới bằng trọng lực					325	387.696	993	1.258.258	1.625	2.059.204	1.746	2.211.891
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00			325	387.696	993	1.258.258	1.625	2.059.204	1.746	2.211.891
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ					2.422	3.317.387	653	1.005.029	1.343	2.066.308	-	-
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00			2.350	3.254.022	653	1.005.029	1.343	2.066.308	-	-
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	72	63.365	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực					-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu cả năm					2.623	1.335.719	647	356.582	2.424	1.335.128	357	180.999
1	Vụ chiêm xuân					488	231.075	248	136.097	403	215.341	73	37.118
a	Tưới bằng trọng lực					70	35.228	151	76.334	299	151.356	73	37.118
-	Chủ động	401,20	506,80			70	35.228	151	76.334	299	151.356	73	37.118
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Vĩnh Lộc		Thạch Thành		Cẩm Thủy		Ngọc Lặc	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			419	195.847	97	59.762	104	63.985	-	-
-	Chủ động	487,20	615,60	281	160.167	97	59.762	104	63.985	-	-
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	45	13.096	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	93	22.584	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			303	141.003	229	126.467	392	209.639	104	52.809
a	Tưới bằng trọng lực			33	16.704	132	66.705	293	148.442	104	52.809
-	Chủ động	401,20	506,80	33	16.704	132	66.705	293	148.442	104	52.809
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			270	124.298	97	59.762	99	61.197	-	-
-	Chủ động	487,20	615,60	183	101.078	97	59.762	99	61.197	-	-
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	43	12.646	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	43	10.575	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			1.832	963.642	170	94.018	1.629	910.148	180	91.072
a	Tưới bằng trọng lực			213	108.141	99	49.965	850	430.750	180	91.072
-	Chủ động	401,20	506,80	213	108.141	99	49.965	850	430.750	180	91.072
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			1.618	855.501	72	44.052	779	479.399	-	-
-	Chủ động	487,20	615,60	1.451	812.410	72	44.052	779	479.399	-	-
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	47	13.786	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	120	29.305	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			97	242.875	25	62.425	87	216.425	61	153.075
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	97	242.875	25	62.425	87	216.425	61	153.075
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối			-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cói	562	710	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu	Mức thu	Bá Thước		Như Thanh		Mường Lát		Thường Xuân	
		Bắc khu IV (1.000đ/ha)	miền núi (1.000đ/ha)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG CỘNG			5.003	6.091.128	5.225	6.134.329	-	-	2.627	2.954.695
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI			5.003	6.091.128	5.225	6.134.329	-	-	2.627	2.954.695
I	Diện tích lúa cả năm			4.188	5.496.557	4.523	5.779.777	-	-	2.135	2.705.197
1	Vụ chiêm xuân			2.043	2.681.031	2.216	2.833.351	-	-	1.059	1.341.259
a	Tưới bằng trọng lực			1.704	2.159.310	2.120	2.686.345	-	-	1.059	1.341.259
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	1.704	2.159.310	2.120	2.686.345	-	-	1.059	1.341.259
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			339	521.721	96	147.005	-	-	-	-
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	339	521.721	96	147.005	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			2.144	2.815.526	2.307	2.946.426	-	-	1.077	1.363.938
a	Tưới bằng trọng lực			1.781	2.256.869	2.220	2.812.779	-	-	1.077	1.363.938
-	Chủ động	1.003,00	1.267,00	1.781	2.256.869	2.220	2.812.779	-	-	1.077	1.363.938
-	Chủ động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			363	558.657	87	133.647	-	-	-	-
-	Chủ động	1.218,00	1.539,00	363	558.657	87	133.647	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	730,80	923,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu cả năm			731	381.971	702	354.553	-	-	492	249.498
1	Vụ chiêm xuân			325	171.120	84	39.353	-	-	126	63.882
a	Tưới bằng trọng lực			266	134.775	84	39.353	-	-	126	63.882
-	Chủ động	401,20	506,80	266	134.775	67	34.184	-	-	126	63.882
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	17	5.169	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bão lũ (1.000đ/ha)	Mức thu Ám mịt (1.000đ/ha)	Bá Thước		Nhu Thanh		Mường Lát		Thường Xuân	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			59	36.345	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	487,20	615,60	59	36.345	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			239	124.909	103	48.678	-	-	127	64.490
a	Tưới bằng trọng lực			202	102.378	103	48.678	-	-	127	64.490
-	Chủ động	401,20	506,80	202	102.378	86	43.509	-	-	127	64.490
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	17	5.169	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			37	22.531	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	487,20	615,60	37	22.531	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			167	85.941	515	266.521	-	-	239	121.125
a	Tưới bằng trọng lực			155	78.554	462	234.202	-	-	239	121.125
-	Chủ động	401,20	506,80	155	78.554	462	234.202	-	-	239	121.125
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-	-	-
b	T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ			12	7.387	53	32.319	-	-	-	-
-	Chủ động	487,20	615,60	12	7.387	53	32.319	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-	-	-
c	Tưới tiêu bằng động lực			-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			85	212.600	-	-	-	-	-	-
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	85	212.600	-	-	-	-	-	-
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối			-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	562	710	-	-	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Bắc khu IV (1.000đ/ha)	Mức thu miền núi (1.000đ/ha)	Lang Chánh		Quan Hóa		Quan Sơn	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
	TỔNG CỘNG			2.124	2.691.235	1.161	1.471.202	1.492	1.890.744
	BẮC KHU IV + MIỀN NÚI			2.124	2.691.235	1.161	1.471.202	1.492	1.890.744
I	Diện tích lúa cả năm			2.124	2.691.235	1.161	1.471.202	1.492	1.890.744
1	Vụ chiêm xuân			1.060	1.342.450	553	700.271	714	904.511
a	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			1.060	1.342.450	553	700.271	714	904.511
-	Chú động	1.003,00	1.267,00	1.060	1.342.450	553	700.271	714	904.511
-	Chú động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-
b	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chú động	1.218,00	1.539,00	-	-	-	-	-	-
-	Chú động 1 phần	730,80	923,40	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-
c	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chú động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-
-	Chú động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			1.065	1.348.785	608	770.931	778	986.233
a	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			1.065	1.348.785	608	770.931	778	986.233
-	Chú động	1.003,00	1.267,00	1.065	1.348.785	608	770.931	778	986.233
-	Chú động 1 phần	601,80	760,20	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-
b	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chú động	1.218,00	1.539,00	-	-	-	-	-	-
-	Chú động 1 phần	730,80	923,40	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	609,00	769,50	-	-	-	-	-	-
c	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chú động	1.433,00	1.811,00	-	-	-	-	-	-
-	Chú động 1 phần	859,80	1.086,60	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	716,50	905,50	-	-	-	-	-	-
II	Diện tích màu cả năm			-	-	-	-	-	-
1	Vụ chiêm xuân			-	-	-	-	-	-
a	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chú động	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-
-	Chú động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-

TT	CHỈ TIÊU	Mức thu Đất nông nghiệp IV (1000đ/ha)	Mức thu miền núi (1000đ/ha)	Lang Chánh		Quan Hóa		Quan Sơn	
				Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)	Diện tích (ha)	Kinh phí (1.000đ)
<i>b</i>	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	487,20	615,60	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-
<i>c</i>	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-
2	Vụ mùa			-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-
<i>b</i>	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	487,20	615,60	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-
<i>c</i>	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-
3	Vụ đông			-	-	-	-	-	-
<i>a</i>	<i>Tưới bằng trọng lực</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	401,20	506,80	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	240,72	304,08	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	160,48	202,72	-	-	-	-	-	-
<i>b</i>	<i>T. tiêu = TLực và kết hợp ĐLực hỗ trợ</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	487,20	615,60	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	292,32	369,36	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	243,60	307,80	-	-	-	-	-	-
<i>c</i>	<i>Tưới tiêu bằng động lực</i>			-	-	-	-	-	-
-	Chủ động	573,20	724,40	-	-	-	-	-	-
-	Chủ động 1 phần	343,92	434,64	-	-	-	-	-	-
-	Tạo nguồn	286,60	362,20	-	-	-	-	-	-
III	Diện tích đất trồng cây CN			-	-	-	-	-	-
IV	DT nuôi trồng thủy sản			-	-	-	-	-	-
1	Chủ động	2.500,00	2.500,00	-	-	-	-	-	-
2	Tạo nguồn	1.250,00	1.250,00	-	-	-	-	-	-
V	Cấp nước sản xuất muối			-	-	-	-	-	-
VI	Diện tích cỏi	562	710	-	-	-	-	-	-